

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 57/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 10 tháng 12 năm 2022

SỐ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐẾN Số: 14625
Ngày: 26/12/22
Chuyển:
Số và Ký hiệu HS:

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Quyết toán thu NSNN trên địa bàn : 14.569.149.574.036 đồng

Bao gồm:

1. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động : 1.299.264.870.356 đồng

xuất khẩu và nhập khẩu

2. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước : 13.204.059.243.723 đồng

3. Thu viện trợ : 1.803.725.833 đồng

4. Thu huy động đóng góp : 64.021.734.124 đồng

II. Quyết toán tổng thu NSDP : 25.476.265.640.090 đồng

1. Quyết toán thu NSDP được hưởng : 25.419.645.164.292 đồng

a) Các khoản thu cân đối NSNN	:	12.537.374.828.974 đồng
- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	:	12.473.353.094.850 đồng
- Thu huy động đóng góp	:	64.021.734.124 đồng
b) Thu từ quỹ dự trữ tài chính	:	38.856.000.000 đồng
c) Thu kết dư	:	38.158.584.874 đồng
d) Thu chuyển nguồn	:	6.235.102.737.756 đồng
e) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	6.464.079.486.665 đồng
f) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	106.073.526.023 đồng
2. Thu vay bù đắp bội chi	:	56.620.475.798 đồng

III. Quyết toán chi ngân sách địa phương : 25.291.275.735.746 đồng

Bao gồm:

1. Ngân sách tỉnh	:	12.610.126.015.597 đồng
2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	:	9.864.243.849.032 đồng
3. Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	2.816.905.871.117 đồng

IV. Chi trả nợ gốc : 140.021.303.450 đồng

V. Kết dư ngân sách địa phương : 44.968.600.894 đồng

1. Ngân sách tỉnh : 4.295.779.806 đồng

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2021 là 4.295.779.806 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 2.147.889.903 đồng và 50% còn lại là 2.147.889.903 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	:	16.564.667.486 đồng
3. Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	24.108.153.602 đồng

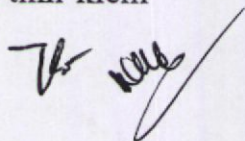
VII. Xử lý kết dư:

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 9 thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- UBTVQH, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo); TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *Th*

Th *Wuy*

CHỦ TỊCH



anh

Hồ Quốc Dũng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.732.894	25.419.645	10.686.751	172,54
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.417.140	12.537.375	4.120.235	149,0
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.628.540	8.664.673	4.036.133	187,2
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.788.600	3.872.702	84.102	102,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.315.754	6.464.079	148.325	102,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.233.491	3.233.491		100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.082.263	3.230.588	148.325	104,8
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		106.074	106.074	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		38.856	38.856	
V	Thu kết dư		38.159	38.159	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.235.103	6.235.103	
B	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	25.291.276	10.030.726	165,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.596.770	14.493.251	2.896.481	125,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	7.356.537	2.805.922	161,7
2	Chi thường xuyên	6.808.282	7.131.488	323.206	104,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.867	367	110,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		100
5	Dự phòng ngân sách	233.013		(233.013)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.663.780	4.240.954	577.174	115,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		87.615	87.615	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.663.780	4.153.339	489.559	113,4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	6.339.372	6.339.372	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	217.699	217.699	
C	BỘI CHI NSDP	532.500	56.620	(475.880)	10,6
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	4.844	140.021	135.177	2890,61
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.844	140.021	135.177	2890,61
III	Khấu hao tài sản cố định hình thành từ vốn vay			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	532.500	56.620	(475.880)	10,63
I	Vay để bù đắp bội chi	532.500	56.620	(475.880)	10,63
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	987.389	239.458	(747.931)	24,25

Trần Văn

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	16.346.254	14.732.894	32.756.481	30.613.081	200,4	207,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10.030.500	8.417.140	14.569.150	12.537.375	145,2	149,0
I	Thu nội địa	9.240.500	8.417.140	13.204.059	12.473.353	142,9	148,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	290.000	290.000	467.269	467.269	161,1	161,1
	- Thuế giá trị gia tăng	258.000	258.000	304.477	304.477	118,0	118,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000	23.000	124.033	124.033	539,3	539,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	9.000	9.000	38.759	38.759	430,7	430,7
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	128.000	128.000	113.789	113.789	88,9	88,9
	- Thuế giá trị gia tăng	66.000	66.000	74.821	74.821	113,4	113,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	33.810	33.810	65,0	65,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			6	6		
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	5.153	5.153	51,5	51,5
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	490.000	559.917	559.917	114,3	114,3
	- Thuế giá trị gia tăng	190.000	190.000	155.364	155.364	81,8	81,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000	300.000	404.503	404.503	134,8	134,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			9	9		
	- Thuế tài nguyên			42	42		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000	2.300.000	2.516.759	2.516.759	109,4	109,4
	- Thuế giá trị gia tăng	1.452.000	1.452.000	1.438.270	1.438.270	99,1	99,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.000	480.000	722.056	722.056	150,4	150,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	243.000	243.000	212.527	212.527	87,5	87,5
	- Thuế tài nguyên	125.000	125.000	143.906	143.906	115,1	115,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	375.458	375.458	104,3	104,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	980.000	364.600	891.903	331.847	91,0	91,0
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	293.207	293.207	91,6	91,6
8	Thu phí, lệ phí	176.500	74.000	189.179	95.637	107,2	129,2
	- Phí và lệ phí trung ương	102.500		95.405	1.863	93,1	
	- Phí và lệ phí do địa phương thu	74.000	74.000	93.774	93.774	126,7	126,7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			22	22		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	19.038	19.038	95,2	95,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	380.000	1.050.019	1.050.019	276,3	276,3
12	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	3.300.000	5.927.308	5.927.308	179,6	179,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	89.103	89.103	1.782,1	1.782,1
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	110.000	146.865	146.865	133,5	133,5
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	69.540	77.106	69.848	102,8	100,4
16	Thu khác ngân sách	230.000	130.000	368.500	298.649	160,2	229,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	96.774	96.774	161,3	161,3
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	16.000	16.000	21.845	21.845	136,5	136,5
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	790.000		1.299.265		164,5	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế bổ sung hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	190.000		214.426		112,9	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						

Thư ký

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000		1.084.839		180,8	
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ			1.804			
V	Thu huy động đóng góp			64.022	64.022		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			38.856	38.856		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	6.315.754	6.315.754	11.875.214	11.763.588	188,0	186,3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.315.754	6.315.754	11.657.515	11.657.515	184,6	184,6
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			217.699	106.074		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			38.159	38.159		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.235.103	6.235.103		

7/

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)	15.260.550	25.291.276	165,
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.596.770	14.493.251	125,
I	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	7.356.537	161,
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.490.615	7.220.712	160,8
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.195	3.146.880	1151,9
-	Chi khoa học và công nghệ	9.219	55.815	605,4
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.235.156	5.535.064	171,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	110.000	140.223	127,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	135.824	
II	Chi thường xuyên	6.808.282	7.131.488	104,7
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	3.146.880	97,3
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	55.815	88,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.867	110,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100
V	Dự phòng ngân sách	233.013		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.663.780	4.240.954	115,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		87.615	
1	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		40.570	
2	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		47.045	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.663.780	4.153.339	113,4
1	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA	614.685	316.819	51,5
2	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung	1.576.891	1.748.183	110,9
3	- Vốn sự nghiệp ngoài nước	1.860	3.555	191,1
4	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	26.357	27.166	103,1
5	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.766	7.507	425,1
6	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	5.099	9.499	186,3
7	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	6.624	5.301	80
8	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	196	182	93,1
9	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	17.337	12.160	70,1
10	- Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	737	339	46,0
11	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên vùng biển xa	591.360	905.970	153,2
12	- Vốn dự bị động viên	3.000	1.251	41,7

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
13	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	28.881	28.881	100
14	- Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	66.220	111.059	167,7
15	- Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	315.320	547.432	173,6
16	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.480	64.965	139,8
17	- Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519	183	35,2
18	- Lễ hội văn hóa miền núi	1.500	316	21,1
19	- Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000	5.385	107,7
20	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876	724	82,6
21	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477	463	97,1
22	- Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355	1.089	80,4
23	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	14.000	18.648	133,2
24	- Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650	9.650	100
25	- Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh	1.433	1.514	105,6
26	- Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116	4.108	99,8
27	- Chi cộng tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312	216	69,3
28	- Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	1.274	1.197	94
29	- Hỗ trợ kinh phí để hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318	9.909	96
30	- Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	5.140	5.116	99,5
31	- Hỗ trợ lực lượng quản lý đề nhân dân	1.026	1.002	97,7
32	- Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573	9.573	100
33	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879	4.879	100
34	- Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	6.400	4.887	76,4
35	- Hỗ trợ đại hội các hội, đoàn thể	2.500	2.063	82,5
36	- Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý ngân sách	29.087	27.962	96,1
37	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới ngân cao	242.600	244.470	100,8
38	- Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	5.700	5.700	100
39	- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.232	4.013	124,2
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		217.699	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.339.372	

7/2
10/01/2016

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.326.962	14.642.302	4.315.340	141,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.954.088	2.032.176	78.088	104,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.372.874	9.086.223	713.349	108,5
I	Chi đầu tư phát triển	2.396.865	5.234.911	2.838.046	218,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.336.865	5.099.087	2.762.222	218,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.550	200.571	39.021	124,2
-	Chi khoa học và công nghệ	5.515	15.809	10.294	286,7
-	Chi quốc phòng	24.180	23.630	-550	97,7
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	44.099	107.199	63.099	243,1
-	Chi văn hóa thông tin	89.897	96.788	6.891	107,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	10.817	5.265	-5.552	48,7
-	Chi bảo vệ môi trường	53.340	117.544	64.204	220,4
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.860.145	4.400.548	2.540.403	236,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.323	131.734	44.410	150,9
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	135.824	75.824	226,4
II	Chi thường xuyên	2.985.330	3.734.460	749.130	125,1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	601.673	602.085	412	100,1
-	Chi khoa học và công nghệ	60.404	48.764	-11.640	80,7
-	Chi quốc phòng	87.695	100.187	12.492	114,2
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.189	10.721	-4.468	70,6
-	Chi y tế, dân số và gia đình	838.907	731.791	-107.116	87,2
-	Chi văn hóa thông tin	72.734	60.249	-12.485	82,8
-	Chi phát thanh, truyền hình	25.585	25.183	-402	98,4
-	Chi thể dục thể thao	52.759	32.781	-19.978	62,1
-	Chi bảo vệ môi trường	26.843	8.529	-18.314	31,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	449.638	1.514.315	1.064.677	336,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	484.649	416.692	-67.957	86
-	Chi bảo đảm xã hội	211.869	121.780	-90.089	57,5
-	Chi thường xuyên khác	57.385	61.383	3.998	107,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.867	367	110,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		100
V	Dự phòng ngân sách	111.026		-111.026	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		111.625	111.625	
VII	Chi các chương trình mục tiêu	2.874.793		-2.874.793	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.523.903	3.523.903	

Thư ký

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	8.372.874	6.887.676	25.291.276	12.610.126	12.681.150	165,7	150,6	184,1
A	CHI CÁN ĐOÀI NSDP	11.596.770	5.498.081	6.098.689	14.493.251	5.887.306	8.605.945	125,0	107,1	141,1
I	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	2.396.865	2.153.750	7.356.537	3.165.625	4.190.912	161,7	132,1	194,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.490.615	2.336.865	2.153.750	7.220.712	3.029.800	4.190.912	160,8	129,7	194,6
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.195	161.550	111.645	473.717	200.571	273.146	173,4	124,2	244,7
-	Chi khoa học và công nghệ	9.219	5.515	3.704	16.540	15.809	732	179,4	286,6	19,8
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.235.156	1.235.156	2.000.000	5.595.064	2.082.968	3.512.095	172,9	168,6	175,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000		140.223	140.223	-	127,5	127,5	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000		135.824	135.824				
II	Chi thường xuyên	6.808.282	2.985.330	3.822.952	7.131.488	2.716.454	4.415.033	104,7	91,0	115,5
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	601.673	2.630.901	3.146.880	602.085	2.544.795	97,3	100,1	96,3
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	60.404	3.040	55.815	48.764	7.051	88,0	80,7	231,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500		3.867	3.867		110,5	110,5	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	233.013	111.026	121.987				0,0	0,0	0,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.663.780	2.874.793	788.987	4.240.954	3.087.292	1.153.662	115,8	107,4	146,2
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				87.615	5.738	81.878			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				40.570	5.738	34.832			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				47.045		47.045			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.663.780	2.874.793	788.987	4.153.339	3.081.554	1.071.785	113,4	107,2	135,8
-	Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA	614.685	614.685		316.819	316.819		51,5	51,5	
2	Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung	1.576.891	1.576.891		1.748.183	1.748.183		110,9	110,9	
3	Vốn sự nghiệp ngoài nước	1.860	1.860		3.555	3.555		191,1	191,1	
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	26.357	26.357		27.166	14.301	12.865	103,1	54,3	
5	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.766	1.766		7.507		7.507	425,1		
6	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	5.099	5.099		9.499		9.499	186,3		
7	Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	6.624	6.624		5.301	1.681	3.620	80,0	25,4	
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	196	196		182	182	-	93,1	93,1	
9	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	17.337	17.337		12.160		12.160			
10	Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	737	737		339	262	77	46,0	35,6	
11	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên vùng biển xa	591.360	591.360		905.970	905.970		153,2	153,2	
12	Vốn dự bị động viên	3.000	3.000		1.251	1.251		41,7	41,7	
13	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	28.881	28.881		28.881	28.881		100	100	
14	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	66.220		66.220	111.059	53.734	57.325	167,7		86,6
15	Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	315.320		315.320	547.432		547.432	173,6		173,6
16	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.480		46.480	64.965	6.733	58.232	139,8		125,3
17	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519	183		183	35,2		35,2
18	Lễ hội văn hóa miền núi	1.500		1.500	316		316	21,1		21,1
19	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000	5.385		5.385	107,7		107,7

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/
20	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876	724		724	82,6		8
21	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477		477	463		463	97,1		97,1
22	- Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355		1.355	1.089		1.089	80,4		80,4
23	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	14.000		14.000	18.648		18.648	133,2		133,2
24	- Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650	9.650		9.650	100		100
25	- Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh	1.433		1.433	1.514		1.514	105,6		105,6
26	- Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116	4.108		4.108	99,8		99,8
27	- Chi cộng tác viên công tác giám nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312		312	216		216	69,3		69,3
28	- Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	1.274		1.274	1.197		1.197	94,0		94,0
29	- Hỗ trợ kinh phí đề hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318		10.318	9.909		9.909	96,0		96,0
30	- Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	5.140		5.140	5.116		5.116	99,5		99,5
31	- Hỗ trợ lực lượng quản lý đề nhân dân	1.026		1.026	1.002		1.002	97,7		97,7
32	- Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573		9.573	9.573		9.573	100		100
33	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879		4.879	4.879		4.879	100		100
34	- Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	6.400		6.400	4.887		4.887	76,4		76,4
35	- Hỗ trợ đại hội các hội, đoàn thể	2.500		2.500	2.063		2.063	82,5		82,5
36	- Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý ngân sách	29.087		29.087	27.962		27.962	96,1		96,1
37	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới ngân cao	242.600		242.600	244.470		244.470	100,8		100,8
38	- Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	5.700		5.700	5.700		5.700	100		100
39	- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.232		3.232	4.013		4.013	124,2		124,2
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				217.699	111.625	106.074			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.339.372	3.523.903	2.815.469			

Thư

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ST	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				Đảm v: Trích đóng																																																																																																																																																																																																																							
			1	2	3	4	5	6	7	Trong đó		10	11	12	13	14	15	Chi chương trình MTQC		19	20	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính		16	17	18	19																																																																																																																																																																																																																			
										8	9							Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)													Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung dự trữ tài chính	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)

ST	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi suất	Chi bổ sung dự trữ ngân sách tài chính	Chi theo mục tiêu	Trong đó			Chi tạo nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi suất	Chi bổ sung dự trữ ngân sách tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi suất	Chi bổ sung dự trữ ngân sách tài chính	Chi chuyển nguồn sang ngân sách		
								Chức năng	Chương trình	Chi các chương trình khác							Chi đầu tư	Chi đầu tư	Chi đầu tư									Chi đầu tư	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	13=11/1	14=12/2	15=13/3	16	17	18	19	
46	Hội Nhà báo	1.540		1.540								1.333		1.333								86,6							
47	Hội Nhà báo	2.751		2.751								2.421		2.421								88,0							
48	Hội Luật gia	412		412								327		327								79,3							
49	Hội Người mù	890		890								820		820								92,2							
50	Hội Đàng Y	499		499								417		417								83,5							
51	Hội nạn nhân chất độc và da cam	430		430								419		419								97,5							
52	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	785		785								783		783								99,7							
53	Hội báo trẻ và giới trẻ và báo về	444		444								406		406								91,5							
54	Hội Khuyến học Bình Định	475		475								1.475		1.475								310,5							
55	Hội Cựu tù chính trị	395		395								310		310								78,6							
56	Hội Người Cao tuổi	569		569								404		404								71,0							
57	Hội báo trẻ bình nhân nghiệp	380		380								348		348								91,5							
58	Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	150		150																									
59	Trách nhiệm chính trị người	10.261		10.261								3.909		3.909								38,1							
60	Hội Tân viên	350		350								280		280								79,9							
61	Tổng dân Quốc tế khoa học và giáo	6.000		6.000								824		824								13,7							
62	Báo nhân và học tỉnh	442.232		442.232								333.558		333.558								75,4							
63	Đài học Quy Nhơn	1										3.216		3.216															
64	BQL viện đa khoa tỉnh	11.819		11.819								19.804		19.804								167,6							
65	BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	304.444		304.444								935.543		935.173								307,3							
66	Ban QLĐA dân tự xây dựng các công trình nhà ở	338.418		338.418								2.023.053		2.022.648								597,8							
67	UBND thành phố Quy Nhơn	19.823		19.823								15.274		15.274								77,1							
68	UBND thị xã An Nhơn	46.729		46.729								45.441		45.441								97,2							
69	UBND huyện Tuy Phước	24.410		24.410								17.934		17.934								73,5							
70	UBND huyện Tây Sơn	34.357		34.357								31.407		31.407								91,4							
71	UBND huyện Phù Cát	41.727		41.727								49.835		49.835								119,4							
72	UBND huyện Phù Mỹ	49.856		49.856								66.682		66.682								133,7							
73	UBND huyện Hoài An	87.093		87.093								131.230		131.230								150,7							
74	UBND huyện Hoài Nhơn	274.844		274.844								391.524		391.524								142,5							
75	UBND huyện Vân Canh	20.436		20.436								19.892		19.892								97,3							
76	UBND huyện Vĩnh Thạnh	20.433		20.433								26.130		26.130								127,9							
77	UBND huyện An Lão	8.074		8.074								3.774		3.774								46,7							
78	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định	8		8																									
79	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn											25		25								226,4							
80	Công ty cổ phần BICEM	60.000		60.000								135.824		135.824								83,3							
81	Chi thu, phí chi	88.879		88.879								120.810		120.810								122,9							
82	Chi trích các quỹ	895.561		895.561								74.000		74.000								8,3							
83	Chi khác ngân sách	468.660		468.660								1.100.309		1.100.309								110,5							
II	CHỈ TRẢ NGUỒN LẠI DO CHINH QUYỀN BIA PHƯƠNG VAY	3.500										3.867										100,0							
III	CHỈ BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.360										1.360																	
IV	CHỈ TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	111.026																											
V	CHỈ BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI																												
VI	CHỈ NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	2.874.793										111.625																	
VII	CHỈ CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											3.523.903																	

Handwritten signature: *John*

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUỖN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										Đơn vị: Triệu đồng																				
		Chi theo mục tiêu										Chi đầu tư phát triển										Chi thường xuyên											Chi theo mục tiêu																			
		Trong đó										Trong đó										Trong đó											Trong đó																			
		Chi đầu tư phát triển										Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề										Chi khoa học và công nghệ											Chi ngân sách cấp trên										Chi chuyển nguồn sang năm sau									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng chi	Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau																								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-4/1	21-9/2	22-12/3	23-1/4	24	25-1/6	26																									
1	Quỹ Nhon	6.887.676	2.153.750	3.822.952	788.987	102.845	121.987	12.681.150	4.256.085	273.146	732	4.431.738	2.544.795	7.051	1.071.785	175.843	895.941	106.074	2.815.469	184.1	197.6	115.9	135.8	113.6	113.6	113.6	113.6																									
2	An Nhon	1.211.443	489.290	597.135	102.845	104.207	22.173	2.264.156	896.315	37.728	732	669.462	322.946	232	124.309	175.843	895.941	106.074	2.815.469	186.9	183.2	112.1	120.9	113.6	113.6	113.6	113.6																									
3	Tây Phước	1.014.383	512.240	379.730	104.207	104.207	18.206	2.504.566	903.583	17.431	732	510.121	259.222	2.426	141.319	54.580	86.740	9.228	558.663	186.9	183.2	112.1	120.9	120.9	120.9	120.9	120.9																									
4	Tây Sơn	447.836	80.590	297.863	61.658	61.658	7.725	775.792	222.499	19.971	732	428.222	269.011	101	110.997	11.248	99.749	12.064	263.522	193.3	223.3	115.3	139.9	125.7	125.7	125.7	125.7																									
5	Phù Cát	802.502	237.420	473.693	76.875	76.875	7.725	1.399.703	400.782	42.007	732	334.514	215.941	2.365	84.051	15.084	68.968	3.252	131.476	173.2	276.1	112.3	136.3	111.9	111.9	111.9	111.9																									
6	Phù Mỹ	686.710	132.240	452.844	89.684	89.684	14.514	1.399.703	400.782	42.007	732	558.183	334.548	238	126.200	23.810	102.391	6.577	307.959	174.4	168.8	117.8	164.2	133.2	133.2	133.2	133.2																									
7	Hoài An	428.461	60.130	291.919	69.226	69.226	7.186	1.119.718	351.271	24.691	732	484.668	288.410	240	115.016	13.696	101.320	7.171	161.993	163.1	265.6	107.0	128.2	113.0	113.0	113.0	113.0																									
8	Hoài Nhon	868.548	313.440	426.540	113.464	113.464	15.104	1.484.768	534.545	39.756	732	530.334	310.328	268	158.023	23.189	134.833	25.232	236.207	170.9	170.5	124.4	139.3	118.8	118.8	118.8	118.8																									
9	Vân Canh	208.799	15.250	156.692	30.348	30.348	3.509	319.205	53.231	5.341	732	180.291	102.200	143	38.774	13.630	36.253	6.280	40.628	155.1	349.1	115.1	127.8	82.9	82.9	82.9	82.9																									
10	Vinh Thạnh	227.065	20.570	172.817	29.731	29.731	3.947	330.511	41.832	3.353	732	222.079	129.377	160	36.253	13.630	36.253	2.402	27.926	145.6	203.5	128.5	121.9	121.9	121.9	121.9	121.9																									
11	An Lão	259.285	20.810	202.322	31.599	31.599	4.554	410.325	88.636	2.013	732	210.403	119.832	386	45.228	13.630	45.228	12.839	53.220	158.3	425.9	104.0	143.1	143.1	143.1	143.1	143.1																									

Handwritten signature and stamp at the bottom of the page.

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUỖN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								Đơn vị: Triệu đồng
				Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								
				Gồm				Vốn				Gồm				Vốn				Gồm				Vốn				
				Vốn ngoài nước				Vốn trong nước				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia				
				1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=0/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
A	B																											
	TỔNG SỐ	3.009.270	1.954.088	1.055.182	-	1.055.182	-	1.055.182	-	3.716.218	2.032.176	1.684.043	-	1.684.043	324.100	1.345.852	14.091	123,5	104,0	159,6	203,7	159,6	203,7	127,5				
1	Quy Nhơn	122.897	116.944	122.897	-	122.897	-	122.897	-	250.388	-	250.388	-	250.388	56.212	193.450	726	203,7	100,0	193,7	203,7	193,7	203,7	157,4				
2	An Nhơn	241.203	194.946	124.259	-	124.259	-	124.259	-	336.541	116.921	219.620	-	219.620	67.318	150.246	2.056	139,5	100,0	176,7	176,7	176,7	176,7	120,9				
3	Tuy Phước	291.444	194.946	96.498	-	96.498	-	96.498	-	359.003	194.946	164.057	-	164.057	20.639	140.712	2.706	123,2	100,0	170,0	170,0	170,0	170,0	145,8				
4	Tây Sơn	288.926	175.546	113.380	-	113.380	-	113.380	-	354.422	210.198	144.224	-	144.224	51.350	91.662	1.212	122,7	119,7	127,2	127,2	127,2	127,2	80,8				
5	Phù Cát	415.382	318.246	97.136	-	97.136	-	97.136	-	507.220	318.246	188.974	-	188.974	31.544	155.526	1.904	122,1	100,0	194,5	194,5	194,5	194,5	160,1				
6	Phù Mỹ	431.515	321.423	110.092	-	110.092	-	110.092	-	484.745	321.423	163.322	-	163.322	19.668	142.976	678	112,3	100,0	148,4	148,4	148,4	148,4	129,9				
7	Hoài Ân	333.386	208.667	124.719	-	124.719	-	124.719	-	380.616	238.432	142.184	-	142.184	34.865	105.764	1.555	114,2	114,3	179,5	179,5	179,5	179,5	84,8				
8	Hoài Nhơn	336.588	202.946	133.642	-	133.642	-	133.642	-	442.813	202.946	239.867	-	239.867	29.560	209.460	839	131,6	100,0	137,8	137,8	137,8	137,8	104,9				
9	Vân Canh	148.999	110.625	38.374	-	38.374	-	38.374	-	163.510	110.625	52.885	-	52.885	10.730	40.259	1.897	109,7	100,0	147,1	147,1	147,1	147,1	146,1				
10	Vinh Thạnh	175.845	137.850	37.995	-	37.995	-	37.995	-	191.075	135.195	55.880	-	55.880	205	55.493	182	108,7	98,1	147,1	147,1	147,1	147,1	146,1				
11	An Lão	223.085	166.895	56.190	-	56.190	-	56.190	-	245.884	183.244	62.640	-	62.640	2.000	60.304	336	110,2	109,8	111,5	111,5	111,5	111,5	107,3				

100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)											
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới															
		Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Kinh phí sự nghiệp vốn nước	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Kinh phí sự nghiệp vốn nước	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Kinh phí sự nghiệp vốn nước	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Kinh phí sự nghiệp vốn nước	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Kinh phí sự nghiệp vốn nước	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Kinh phí sự nghiệp vốn nước															
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp									
A	B	1+2+3	2	3	4+5+6	5	6	7+8+9	8	9	10+11+12	11	12	13+14+15	14	15	16+17+18	17	18	19+20+21	20+21+22	21+22+23	23+24+25	24+25+26	25+26+27	26+27+28	27+28+29										
1	TỔNG SỔ	15.546	1.915	13.631	1.915	1.915		13.631		13.631	87.615	69.457	18.158	47.045	45.009	2.036	40.570	24.448	16.122	563,6	3.627,2	133,2	2.456,8	2.350,5	297,6	118,3											
1	Nguồn sách cấp tỉnh	1.454	1.454	1.454				1.454		1.454	5.738	4.284	1.454				5.738	4.284	1.454	394,7	100		2.350,5		394,7	100											
1	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	95		95				95		95	95		95				95		95	100	100					100											
2	Số Nông nghiệp và PTNN	698		698				698		698	4.982	4.284	698				4.982	4.284	698	714,1	100					100											
3	Hội Nông dân	200		200				200		200	200		200				200		200	100	100					100											
4	Hội liên hiệp Phụ nữ	200		200				200		200	200		200				200		200	100	100					100											
5	Số Xây dựng	20		20				20		20	20		20				20		20	100	100					100											
6	Số Tài nguyên và Môi trường	20		20				20		20	20		20				20		20	100	100					100											
7	Số Tài chính	15		15				15		15	15		15				15		15	100	100					100											
8	Số Kế hoạch và Đầu tư	20		20				20		20	20		20				20		20	100	100					100											
9	Công an tỉnh	139		139				139		139	139		139				139		139	100	100					100											
10	Ủy ban MTTQ Việt Nam	47		47				47		47	47		47				47		47	100	100					100											
11	Nguồn sách huyện	14.092	1.915	12.177	1.915	1.915		12.177		12.177	81.878	65.173	16.704	47.045	45.009	2.036	34.832	20.164	14.668	581,0	3.403,5	137,2	2.456,8	2.350,5	286,1	120,5											
1	An Nhơn	726	726	726				726		726	666	785	666				666	785	666	91,8	91,8					91,8											
2	Tuy Phước	2.056	2.056	2.056				2.056		2.056	3.536	2.752	785				3.536	2.752	785	172	133,8					172											
3	Tây Sơn	1.213	1.213	1.213				1.213		1.213	2.087	3.256	118				5.225	1.969	197,5	120,3	120,3					193,1											
4	Phù Cát	1.904	1.904	1.904				1.904		1.904	2.118	906	1.212	300			1.818	606	1.212	174,6	99,9					149,9											
5	Phù Mỹ	678	678	678				678		678	2.282	1.576	706	28			1.677	1.576	1.677	88,1	88,1					88,1											
6	Hoài An	1.555	399	1.157	399	399		1.157		1.157	5.933	4.776	1.157	399			2.254	1.576	678	336,6	104,1					332,5											
7	Hoài Nhơn	839	839	839				839		839	1.038	838	200	200			5.534	4.378	1.157	381,5	1.198,2	100,0				99,9											
8	Vân Canh	1.897	1.516	381	1.516	1.516		381		381	20.786	19.144	1.642	17.535	16.121	1.414	3.251	3.023	228	1.095,9	1.262,6	431,6	1.156,5	1.063,2	99,9	854,5											
9	Vinh Thạnh	182	182	182				182		182	10.805	8.935	1.870	8.833	8.833	594	1.972	101	1.870	5.936,7	1.027,6					60											
10	An Lão	336	336	336				336		336	27.692	26.765	927	19.632	19.038	594	8.060	7.727	333	8.253,9	276,3					2.402,3											
																										99,2											

7/10/2023